KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LBE)

CTCP Thương mại và Dịch vụ LVA

Ngày 31/12/2024	23,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.9%	**9.3%**	**4.4%**

DT thuần
2024
106
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.3| 17.1%

LN thuần
2024
4.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.94| 92.5%

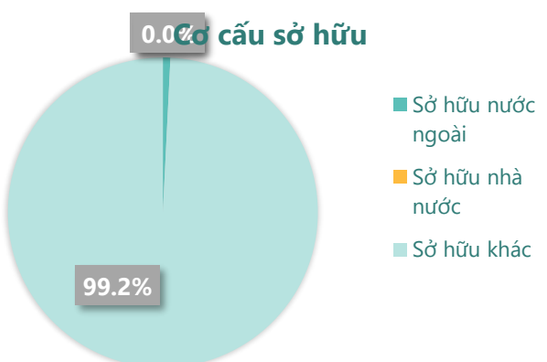
LN sau thuế
2024
2.90
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.33| 85.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.9%
YoY: +/-▲ 1.5%

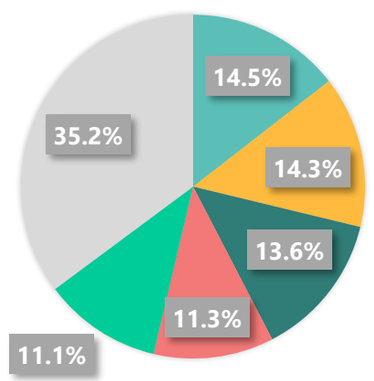
ROE
2024
11.5%
YoY: +/-▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,900 - 26,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	1,999,934
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.26
EPS	1,692
P/E	13.9

Cơ cấu sở hữu

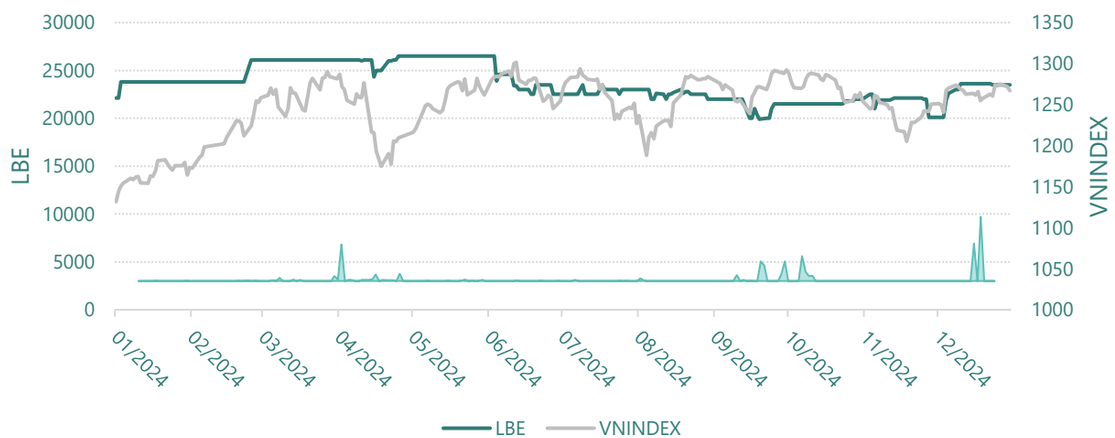


Cơ cấu cổ đông



- Bùi Quốc Hưng (Thành viên HĐQT)
- Bùi Thị Vân Anh
- Lê Vân Anh (Thành viên HĐQT)
- Đào Thị Kim Oanh (Tổng giám đốc)
- Trương Thanh Minh (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

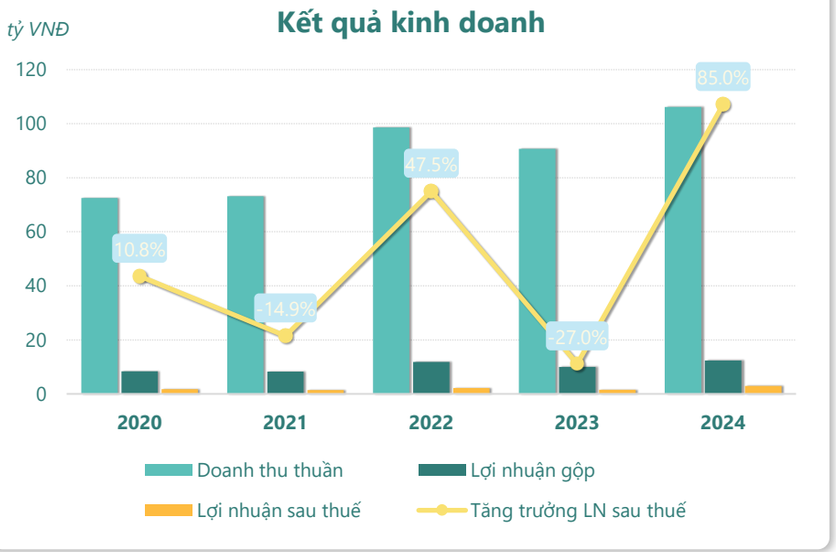
Lịch sử giá

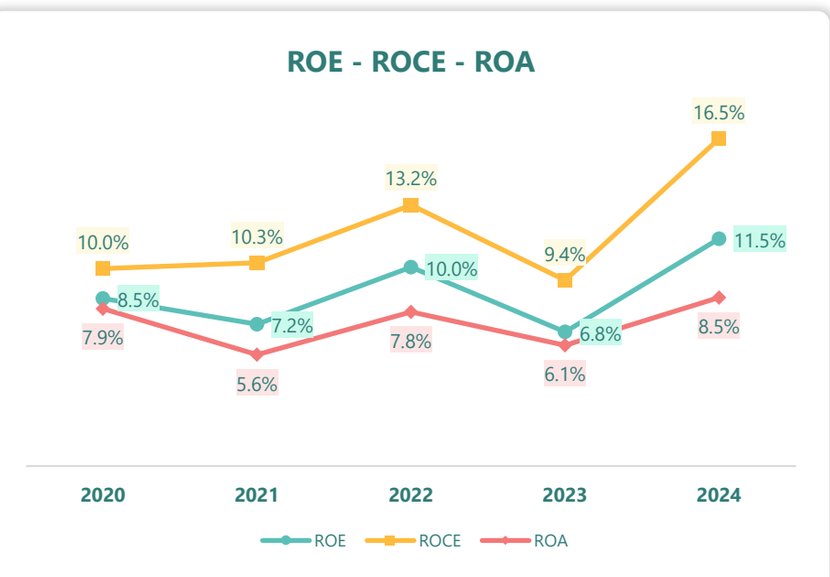


Năm **2024**, **LBE** ghi nhận doanh thu thuần **106.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.90** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.1%** và **tăng 85.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

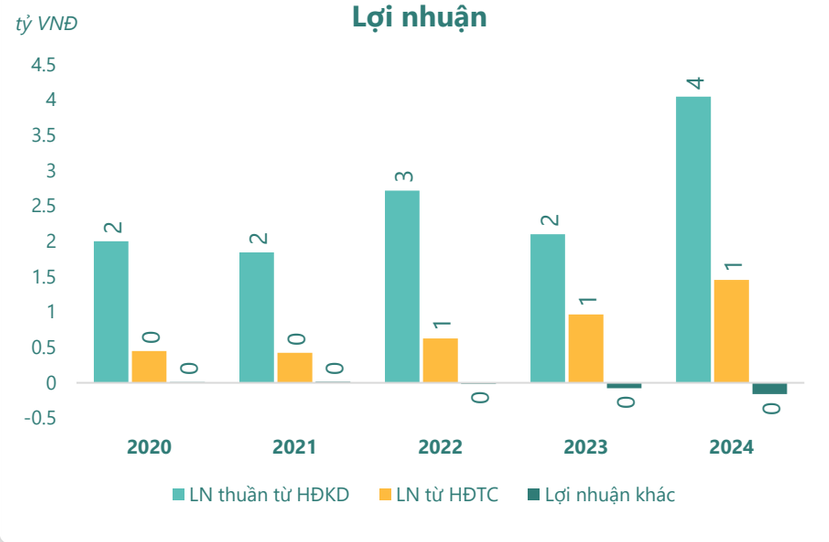


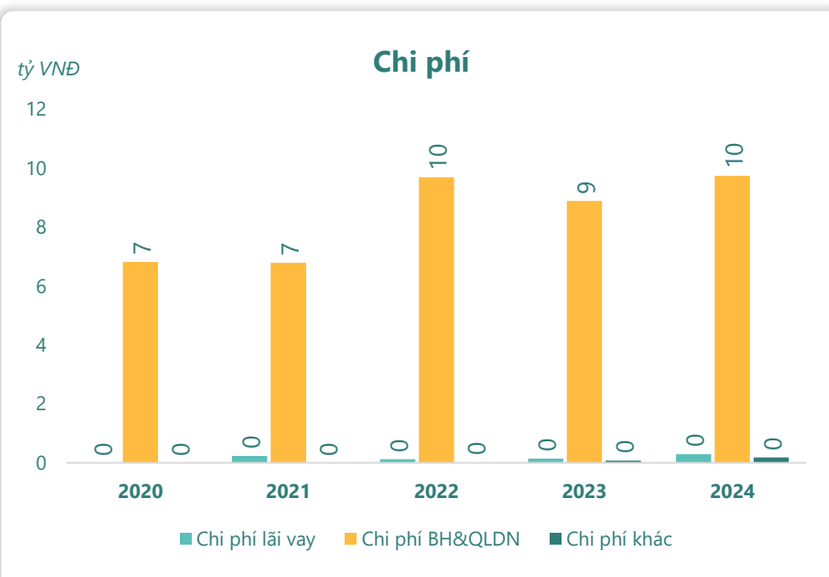


Năm **2024**, **LBE** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.04** tỷ đồng, **tăng lên 1.94** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.54 tỷ đồng) là 1.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

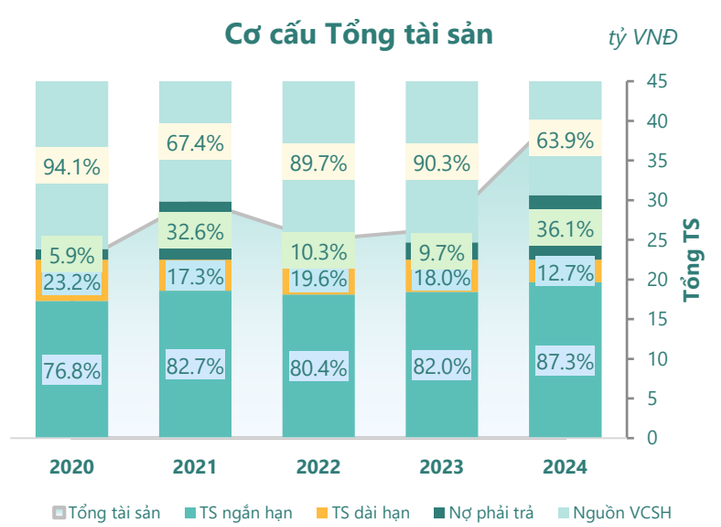
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.29** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **9.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.18** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

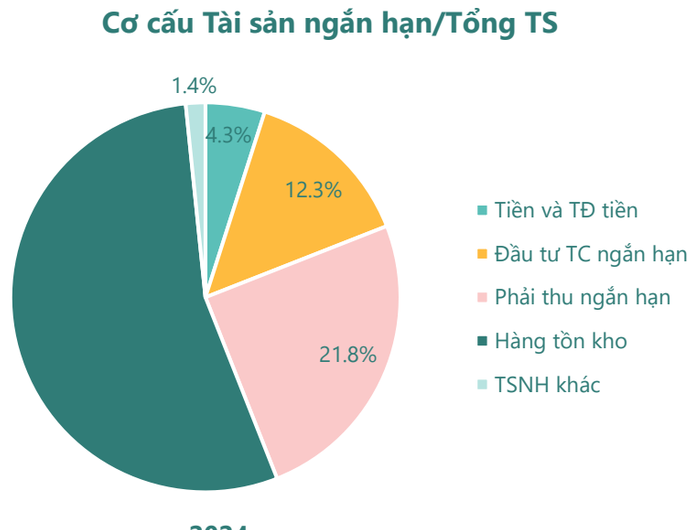
ROE của LBE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

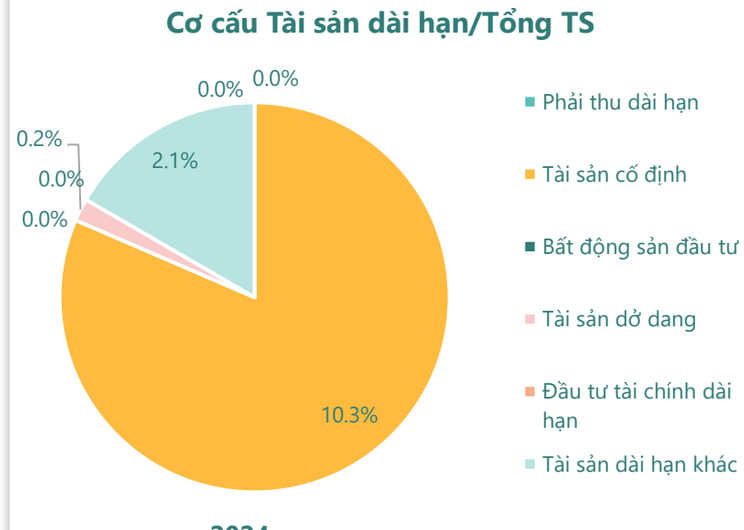




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LBE** năm 2024 tăng trưởng **58.1%** so với năm trước, đạt **41.70** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

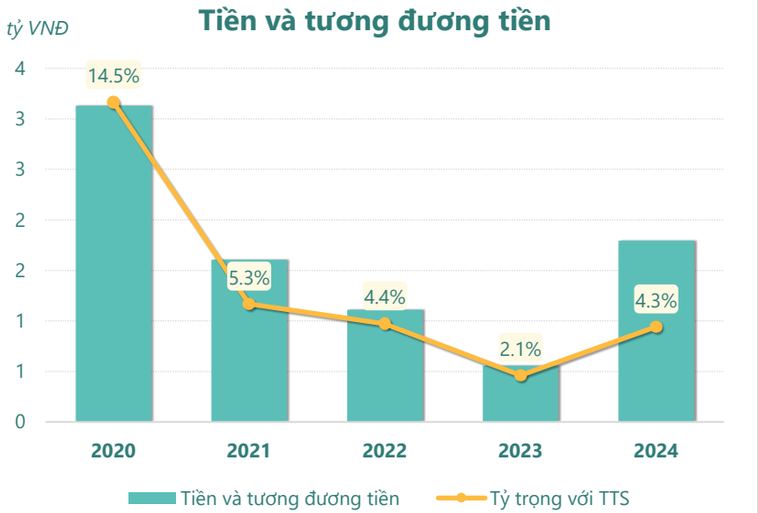
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LBE đạt **36.41** tỷ đồng, tăng trưởng **68.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.8% trên tổng tài sản.

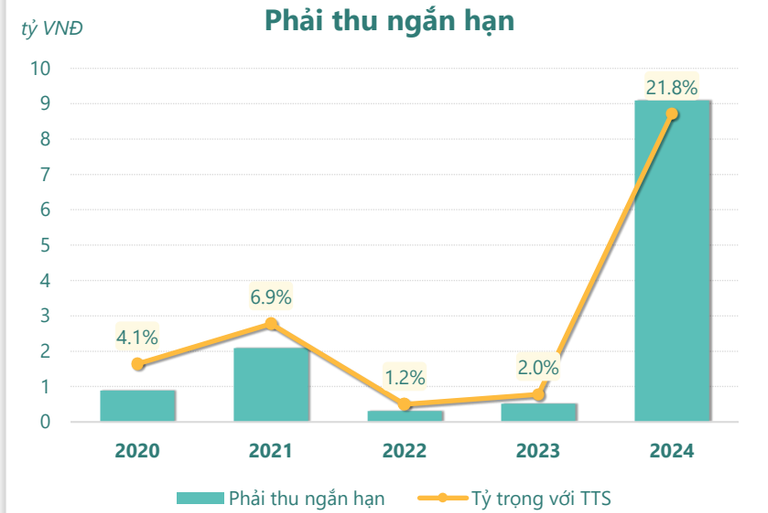
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

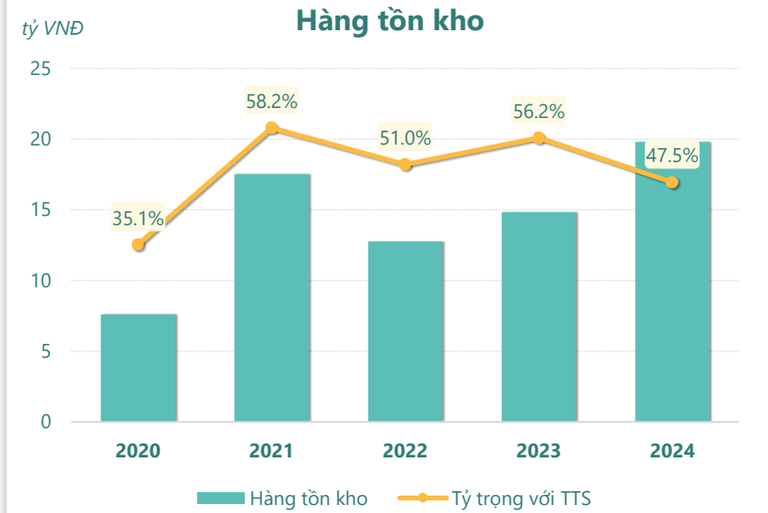
Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.3%** so với năm trước và đạt **5.29** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **12.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.11%.

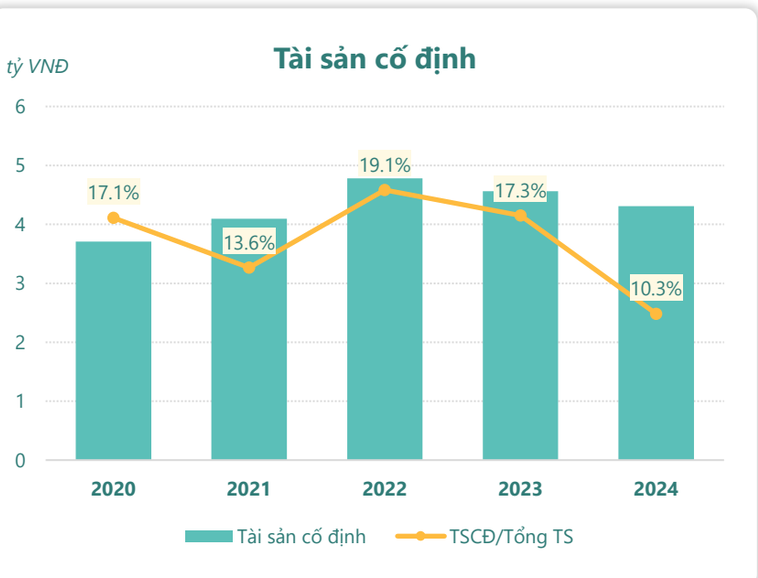
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

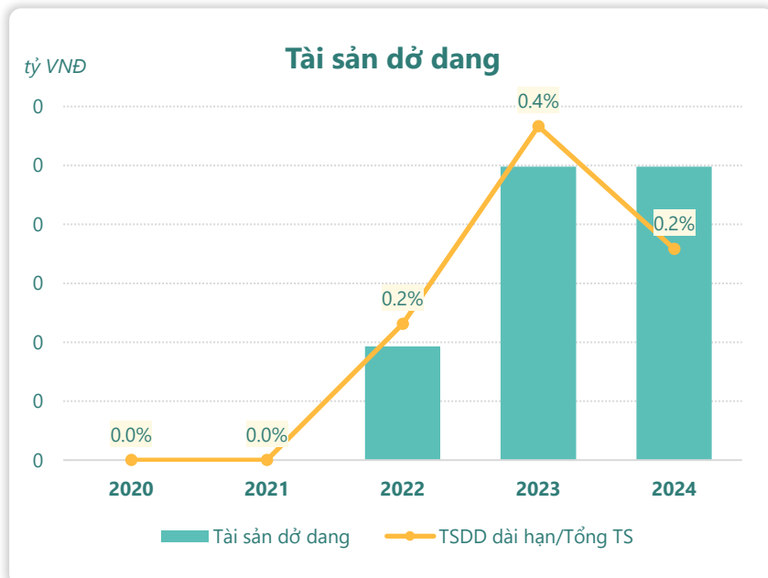
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







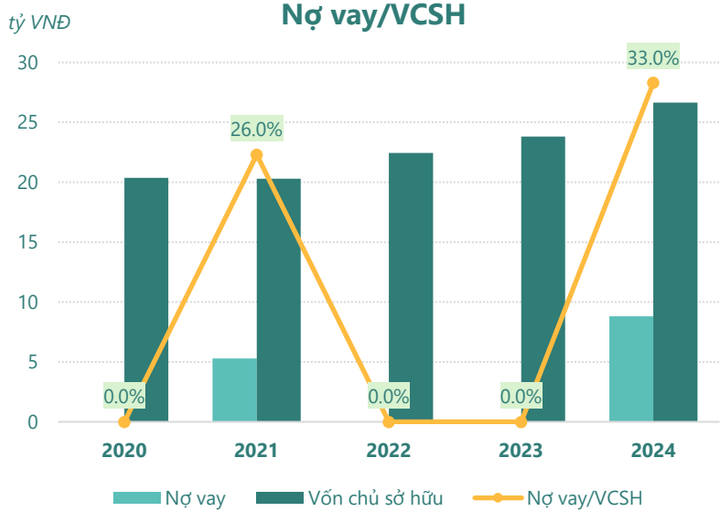




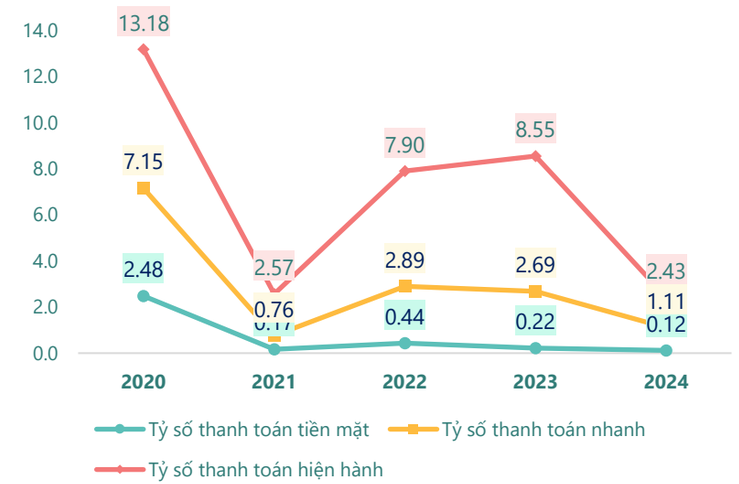


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

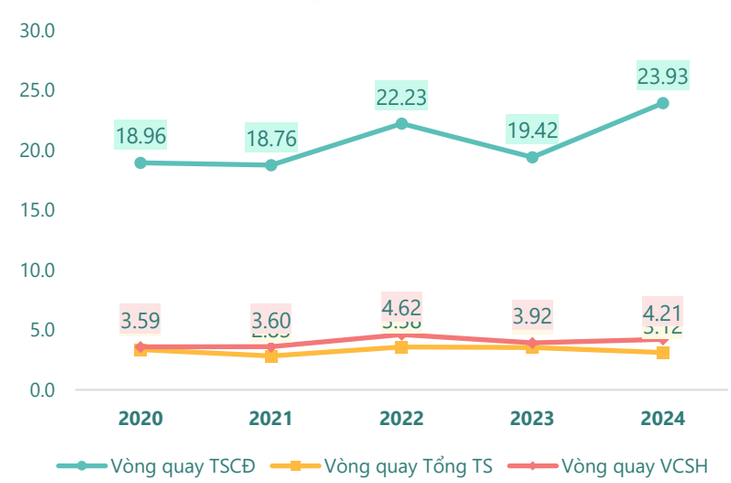
Nợ vay/VCSH



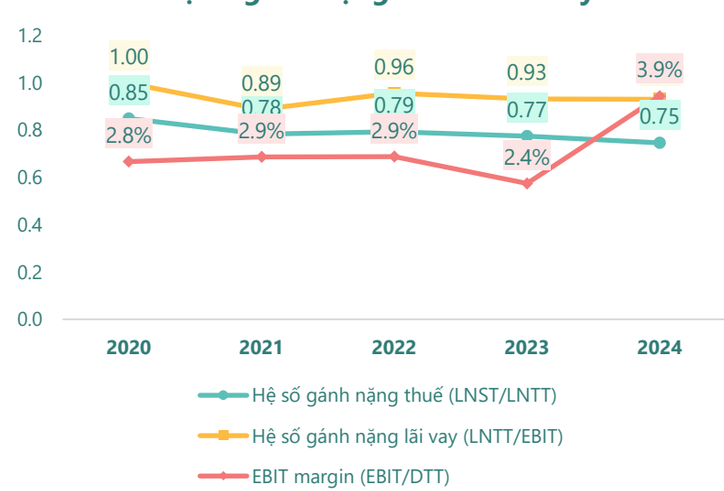
Chỉ số thanh khoản



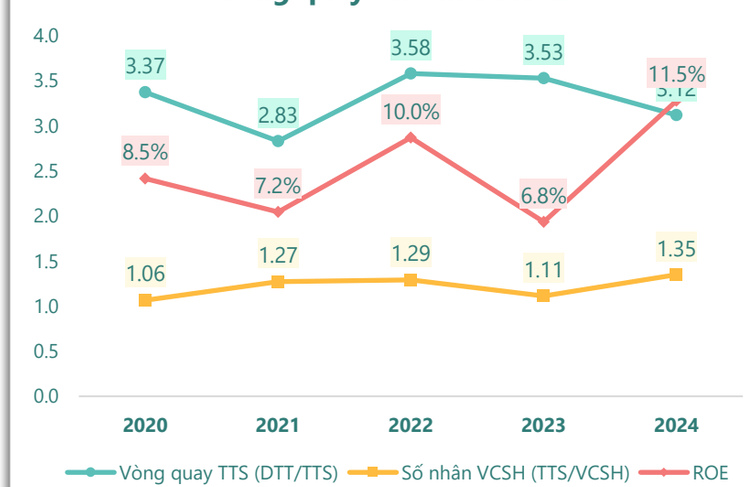
Vòng quay tài sản



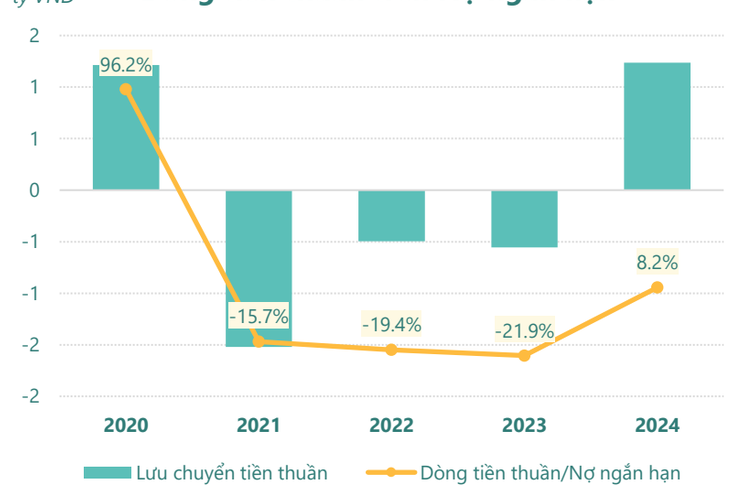
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**73.2**	**98.6**	**90.7**	**106**
Giá vốn hàng bán	65.0	86.9	80.7	93.9
Lợi nhuận gộp	**8.21**	**11.8**	**10.0**	**12.3**
Doanh thu HĐTC	0.69	0.91	1.09	2.12
Chi phí TC	0.26	0.28	0.12	0.66
Chi phí lãi vay	**0.23**	**0.12**	**0.15**	**0.29**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.74	6.66	6.23	7.09
Chi phí QLDN	2.06	3.03	2.65	2.65
LN thuần từ HĐKD	**1.84**	**2.72**	**2.10**	**4.04**
Lợi nhuận khác	0.01	-0.01	-0.08	-0.16
LN trước thuế	**1.86**	**2.70**	**2.02**	**3.88**
Lợi nhuận sau thuế	**1.45**	**2.14**	**1.57**	**2.90**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.45**	**2.14**	**1.57**	**2.89**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.96	4.60	-0.56	-2.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.47	0.08	0.01	-5.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.97	-5.18	0	8.86
Tiền đầu kỳ	3.13	1.61	1.11	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.52**	**-0.49**	**-0.55**	**1.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.61	1.11	0.56	1.79

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**30.1**	**25.0**	**26.4**	**41.7**
Tài sản ngắn hạn	**24.9**	**20.1**	**21.6**	**36.4**
Tiền và tương đương tiền	1.61	1.11	0.56	1.79
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.57	5.89	5.65	5.14
Phải thu ngắn hạn	2.09	0.31	0.52	9.09
Hàng tồn kho	17.5	12.8	14.8	19.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.05	0.08	0.59
Tài sản dài hạn	**5.21**	**4.90**	**4.75**	**5.29**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	4.09	4.78	4.56	4.31
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.04	0.10	0.10
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.12	0.08	0.09	0.88
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**9.80**	**2.58**	**2.56**	**15.0**
Nợ ngắn hạn	**9.68**	**2.55**	**2.53**	**15.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.19	0	0	8.81
Phải trả người bán ngắn hạn	3.68	1.70	1.59	3.65
Nợ dài hạn	**0.12**	**0.03**	**0.03**	**0.03**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.09	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20.3**	**22.4**	**23.8**	**26.7**
Vốn chủ sở hữu	**20.3**	**22.4**	**23.8**	**26.7**
Vốn điều lệ	11.0	11.0	20.0	20.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**